TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10/5/2019
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Thị Thu Huyền

2. Ông Lương Ngọc Biên

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10/5/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/02/2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Thế L, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Chị Dương Thị L1, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Nơi ĐKHK: Thôn T, xã T, huyện Yên Dũng, Bắc Giang

Nơi ở: Thôn Y, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Trần Thế L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Dương Thị L1 năm 2007, trước khi kết hôn vợ chồng được tự nguyện tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Yên Dũng. Cưới xong vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn T, xã T, huyện Yên Dũng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ khoảng năm 2015, nguyên nhân do chị L1 đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài từ năm 2010 đến năm 2015 thì về nước. Sau khi chị L1 về nước thì vợ chồng vẫn chung sống và hòa thuận được khoảng 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên sảy ra mâu thuẫn. Sau đó chị L1 bỏ về nhà đẻ ở thôn Y, xã Yên Lư ở, anh có gọi chị L1 về đoàn tụ nhiều lần nhưng chị L1 không đồng ý. Do vậy, vợ chồng đã cắt đứt quan hệ vợ chồng và sống L1 thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị được L1 hôn với chị Dương Thị L1.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/8/2007. Hiện cả hai con chung đang ở với anh L. Nay L1 hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có vướng mắc gì, do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị L1, nhưng chị L1 không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên toà hôm nay, chị L1 vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, anh L có đơn xin xét xử vắng mặt, chị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị L1 vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được

triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại Tòa án không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Thế L được L1 hôn chị Dương Thị L1.

Về con chung: Giao cho anh Trần Thế L trực tiếp nuôi hai con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/8/2007.

Về cấp dưỡng nuôi: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng luật tố tụng: Đối với nguyên đơn là anh Trần Thế L đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là chị Dương Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Thế L và chị Dương Thị L1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Yên Dũng. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị L1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ

chồng về chung sống với nhau ngay. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo phía anh L là do trong cuộc sống vợ chồng không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Tại phiên tòa hôm nay, anh L xác định tình cảm vợ chồng đã hết và đề nghị được L1 hôn, chị L1 không có tác động gì để vợ chồng về đoàn tụ. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa anh L và chị L1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho anh L được L1 hôn với chị L1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: anh L và chị L1 có hai con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/8/2007. Hiện nay cả hai con chung đang ở với anh L, hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Vợ chồng L1 hôn, anh L đề nghị được tiếp tục nuôi hai con chung vì hiện nay chị L1 đi làm ăn xa không có nhà. Do vậy, cần giao con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình; sau khi vợ chồng L1 hôn chị L1 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 luật hôn nhân gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều

192, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Thế L được L1 hôn chị Dương Thị L1.

2. Giao cho anh Trần Thế L trực tiếp nuôi hai con chung là Trần Thị Hương L, sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Hương L, sinh ngày 12/8/2007.

Về cấp dưỡng nuôi: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị L1 có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L1 thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này các đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Anh Trần Thế L phải chịu 300.000 đồng án phí L1 hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0002714 ngày 13/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận anh L đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã T, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh